

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)		Kế hoạch vốn năm 2023										Ghi chú
			Ngân sách Trung ương (TW) phân bổ								Ngân sách địa phương đổi ứng bằng 15% x tổng ngân sách TW		
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (ĐTPT)	Vốn sự nghiệp (SN)						Trong đó		
					Tổng	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổng số vốn SN ngân sách TW	Vốn SN ngân sách tỉnh	
(1)	(2)	(3)=(4)+(13)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
3	DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	25.080	21.809	-	21.809	-	-	-	21.809	-	21.809	3.271	
3.1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	19.298	16.781		16.781				16.781	-		2.517	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
-	<i>Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng cho các BQLR thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định</i>	19.298	16.781		16.781				16.781			2.517	
3.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN	5.782	5.028	-	5.028	-	-	-	5.028	-	-	754	
-	<i>Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc tỉnh không quá 30% tổng số vốn sự nghiệp của tiểu dự án.</i>	1.734	1.508		1.508				1.508			226	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
-	<i>Còn lại phân bổ cho các địa phương theo tiêu chí quy định</i>	4.048	3.520	-	3.520	-	-	-	3.520	-		528	
	Huyện Bắc Bình	149	130		130				130			19	
	Huyện Hàm Thuận Bắc	1.300	1.130		1.130				1.130			170	
	Huyện Hàm Thuận Nam	851	740		740				740			111	
	Huyện Tân Lĩnh	1.748	1.520		1.520				1.520			228	

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)		Kế hoạch vốn năm 2023										Ghi chú
			Ngân sách Trung ương (TW) phân bổ								Ngân sách địa phương đổi ứng bằng 15% x tổng ngân sách TW		
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (ĐTPT)	Vốn sự nghiệp (SN)						Trong đó		
					Tổng	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổng số vốn SN ngân sách TW	Vốn SN ngân sách tỉnh	
(1)	(2)	(3)=(4)+(13)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	54.240	52.094	37.786	14.308	-	-	-	14.308	-	14.308	2.146	-
4.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN	54.240	52.094	37.786	14.308	-	-	-	14.308	-	14.308	2.146	-
	Huyện Tuy Phong	4.303	4.303	4.303	-								
	Huyện Bắc Bình	10.809	10.724	10.153	571				571			85	
	Huyện Hàm Thuận Bắc	16.573	15.886	11.307	4.579				4.579			687	
	Huyện Hàm Thuận Nam	7.445	7.015	4.150	2.865				2.865			430	
	Huyện Tân Linh	15.110	14.166	7.873	6.293				6.293			944	
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục và đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	35.529	32.071	9.016	23.055	23.055	-	-	-	-	23.055	3.458	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	33.492	30.300	9.016	21.284	21.284	-	-	-	-	21.284	3.192	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết vốn sự nghiệp

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)		Kế hoạch vốn năm 2023										Ghi chú
			Ngân sách Trung ương (TW) phân bổ								Ngân sách địa phương đổi ứng bằng 15% x tổng ngân sách TW		
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (ĐTPT)	Vốn sự nghiệp (SN)						Trong đó		
					Tổng	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổng số vốn SN ngân sách TW	Vốn SN ngân sách tỉnh	
(1)	(2)	(3)=(4)+(13)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Phân bổ vốn cho Sở Giáo dục và Đào tạo không quá 10% vốn sự nghiệp cho tiểu dự án 1	2.447	2.128		2.128	2.128					2.128	319	
*	Còn lại giao Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu UBND tỉnh phân bổ sự nghiệp mua sắm trang thiết bị, sách giáo khoa ... cho 01 trường PT DTNT tỉnh và 04 trường DTNT huyện theo tiêu chí	22.029	19.156		19.156	19.156					19.156	2.873	
-	Phân bổ vốn đầu tư cho các huyện thực hiện các công trình tại 04 trường nội trú cấp huyện	9.016	9.016	9.016	-								
	Huyện Bắc Bình	3.231	3.231	3.231	-								
	Hàm Thuận Bắc	2.207	2.207	2.207	-								
	Huyện Hàm Thuận Nam	1.515	1.515	1.515	-								
	Huyện Tánh Linh	2.063	2.063	2.063	-								
5.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS	141	123		123	123					123	18	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết vốn sự nghiệp

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mỗi giao kế hoạch)		Kế hoạch vốn năm 2023										Ghi chú	
			Ngân sách Trung ương (TW) phân bổ								Ngân sách địa phương đổi ứng bằng 15% x tổng ngân sách TW			
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (ĐTPT)	Vốn sự nghiệp (SN)						Trong đó			
					Tổng	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổng số vốn SN ngân sách TW	Vốn SN ngân sách tỉnh		
(1)	(2)	(3)=(4)+(13)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
-	Bồi dưỡng kiến thức dân tộc (phân bổ 100% vốn SN cho Ban Dân tộc tỉnh)	141	123		123	123							18	
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng đồng bào DTTS&MN	1.331	1.157		1.157	1.157	-	-	-	-	1.157	174	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết vốn sự nghiệp	
-	Phân bổ vốn cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội không quá 2,5% tổng vốn tiểu dự án	29	29		29	29								
*	Mỗi học viên được đào tạo nghề (phân bổ cho các địa phương triển khai thực hiện theo tiêu chí)	1.128	1.128		1.128	1.128								
5.4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	565	491	-	491	491	-	-	-	-	491	74	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết vốn sự nghiệp	
-	Phân bổ 100% vốn sự nghiệp cho Ban Dân tộc tỉnh	565	491		491	491					491	74		
6	Dự án 6: Bảo tồn phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	8.865	8.298	4.518	3.780			3.780			3.780	567	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết	

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)		Kế hoạch vốn năm 2023										Ghi chú
			Ngân sách Trung ương (TW) phân bổ								Ngân sách địa phương đổi ứng bằng 15% x tổng ngân sách TW		
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (ĐTPT)	Vốn sự nghiệp (SN)						Trong đó		
					Tổng	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổng số vốn SN ngân sách TW	Vốn SN ngân sách tỉnh	
(1)	(2)	(3)=(4)+(13)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
7	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	1.665	1.448	1.448	-	1.448	-	-	-	-	1.448	217	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
-	<i>Phân bổ vốn cho Sở Y tế không quá 10% tổng vốn sự nghiệp của dự án</i>	167	145	145		145						22	
*	Còn lại phân bổ để mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho Trạm Y tế các xã khu vực III, II,I; nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo tiêu chí quy định	1.498	1.303	1.303		1.303						195	
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	1.630	1.417	1.417	-	-	-	-	-	1.417	1.417	213	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
-	<i>Phân bổ vốn cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh không quá 12% tổng vốn sự nghiệp của dự án</i>	196	170	170						170		26	
*	Còn lại phân bổ cho Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh chủ trì thực hiện theo tiêu chí quy định	1.434	1.247	1.247						1.247		187	
9	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn	1.527	1.328	1.328	-	-	-	-	-	1.328	1.328	199	

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mỗi giao kế hoạch)		Kế hoạch vốn năm 2023										Ghi chú
			Ngân sách Trung ương (TW) phân bổ								Ngân sách địa phương đổi ứng bằng 15% x tổng ngân sách TW		
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (ĐTPT)	Vốn sự nghiệp (SN)						Trong đó		
					Tổng	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổng số vốn SN ngân sách TW	Vốn SN ngân sách tỉnh	
(1)	(2)	(3)=(4)+(13)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
9.1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN	1.527	1.328		1.328	-	-	-	-	1.328		199	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
-	<i>Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc tỉnh không quá 16% vốn sự nghiệp của tiểu dự án.</i>	244	212		212					212		32	
*	Còn lại phân bổ cho các địa phương theo tiêu chí quy định	1.283	1.116	-	1.116	-	-	-	-	1.116		167	
	Huyện Tuy Phong (3 xã)	107	93		93					93		14	
	Huyện Bắc Bình (11 xã)	449	391		391					391		58	
	Huyện Hàm Thuận Bắc (5 xã)	309	269		269					269		40	
	Huyện Hàm Thuận Nam (2 xã)	189	164		164					164		25	
	Huyện Hàm Tân (2 xã)	26	23		23					23		3	
	Huyện Tánh Linh (7 xã)	189	164		164					164		25	
	Huyện Đức Linh (1 xã)	14	12		12					12		2	
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	4.618	4.064	374	3.690	-	-	3.259	431	-	3.690	554	

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)		Kế hoạch vốn năm 2023										Ghi chú
			Ngân sách Trung ương (TW) phân bổ								Ngân sách địa phương đổi ứng bằng 15% x tổng ngân sách TW		
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (ĐTPT)	Vốn sự nghiệp (SN)						Trong đó		
					Tổng	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổng số vốn SN ngân sách TW	Vốn SN ngân sách tỉnh	
(1)	(2)	(3)=(4)+(13)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030	3.495	3.039	3.039	-	-	3.039	-	-	3.039	456		
-	<i>Phân bổ vốn cho Ban Dân tộc tỉnh không quá 67% tổng vốn sự nghiệp của tiểu dự án</i>	2.341	2.036	2.036			2.036			2.036	305	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết	
-	<i>Còn lại phân bổ cho các địa phương theo tiêu chí</i>	1.154	1.003	1.003	-	-	1.003	-	-	1.003	151		
	Huyện Tuy Phong	112	97	97			97				15		
	Huyện Bắc Bình	409	356	356			356				53		
	Huyện Hàm Thuận Bắc	186	162	162			162				24		
	Huyện Hàm Thuận Nam	75	65	65			65				10		
	Huyện Hàm Tân	75	65	65			65				10		
	Huyện Tánh Linh	260	226	226			226				34		

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)		Kế hoạch vốn năm 2023										Ghi chú	
			Ngân sách Trung ương (TW) phân bổ								Ngân sách địa phương đổi ứng bằng 15% x tổng ngân sách TW			
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (ĐTPT)	Vốn sự nghiệp (SN)						Trong đó			
					Tổng	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổng số vốn SN ngân sách TW	Vốn SN ngân sách tỉnh		
(1)	(2)	(3)=(4)+(13)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
	Huyện Đức Linh	37	32		32			32					5	
10.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	627	594	374	220	-	-	220	-	-			33	
-	<i>Phân bổ cho Ban Dân tộc tỉnh không quá 25% tổng vốn đầu tư của tiểu dự án và không quá 67% tổng vốn sự nghiệp của tiểu dự án để phục vụ công tác bộ phận giúp việc Tổ công tác thuộc Chương trình.</i>	263	241	94	147			147					22	Giao UBND tỉnh phân khai chi tiết
-	<i>Còn lại phân bổ cho các địa phương theo tiêu chí</i>	364	353	280	73	-	-	73	-	-			11	
	Huyện Hàm Thuận Bắc (01 xã KV III, 3 thôn ĐBK)K)	122	118	93	25			25					4	
	Huyện Hàm Thuận Nam (01 xã KV III)	115	112	89	23			23					3	
	Huyện Tân Lĩnh (01 xã KV III, 6 thôn ĐBK)K)	127	123	98	25			25					4	
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, việc tổ chức thực hiện Chương trình	496	431		431				431				65	

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)		Kế hoạch vốn năm 2023										Ghi chú
			Ngân sách Trung ương (TW) phân bổ								Ngân sách địa phương đổi ứng bằng 15% x tổng ngân sách TW		
			Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (ĐTPT)	Vốn sự nghiệp (SN)						Trong đó		
					Tổng	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổng số vốn SN ngân sách TW	Vốn SN ngân sách tỉnh	
(1)	(2)	(3)=(4)+(13)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	<i>Phân bổ vốn cho các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh: Không quá 55% tổng vốn sự nghiệp tiêu dự án.</i>	272	237	-	237	-	-	-	237	-		35	
	Ban Dân tộc tỉnh	116	101		101				101			15	
	Sở Nông nghiệp&PTNT	13	11		11				11			2	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	10	9		9				9			1	
	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10	9		9				9			1	
	Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	10	9		9				9			1	
	Sở Y tế	10	9		9				9			1	
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	10	9		9				9			1	
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	50	43		43				43			7	
	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8	7		7				7			1	
	Sở Tư pháp	7	6		6				6			1	
	Sở Công thương	7	6		6				6			1	
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	7	6		6				6			1	
	Ban Dân vận Tỉnh ủy	7	6		6				6			1	
	NHCSXH Chi nhánh Bình Thuận	7	6		6				6			1	

TT	Số, ban, ngành tỉnh, các huyện (đơn vị đầu mối giao kế hoạch)	Kế hoạch vốn năm 2023											Ghi chú
		Ngân sách Trung ương (TW) phân bổ									Ngân sách địa phương đổi ứng bằng 15% x tổng ngân sách TW		
		Tổng số	Vốn đầu tư phát triển (ĐTPT)	Vốn sự nghiệp (SN)						Trong đó			
				Tổng	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Tổng số vốn SN ngân sách TW	Vốn SN ngân sách tỉnh		
(1)	(2)	(3)=(4)+(13)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
-	Còn lại phân bổ cho các địa phương theo tiêu chí	224	194	-	194	-	-	-	194	-		30	
	Huyện Tuy Phong (3 xã kv1)	15	13		13				13			2	
	Huyện Bắc Bình (10 xã kv1; 1 xã kv2)	59	51		51				51			8	
	Huyện Hàm Thuận Bắc (2 xã kv 1; 2 xã kv2; 1 xã kv 3)	53	46		46				46			7	
	Huyện Hàm Thuận Nam (1 xã kv 1; 1 xã kv 3)	29	25		25				25			4	
	Huyện Hàm Tân (2 xã kv 1)	10	9		9				9			1	
	Huyện Tánh Linh (6 xã kv 1; 1 xã kv 3)	53	46		46				46			7	
	Huyện Đức Linh (1 xã kv 1)	5	4		4				4			1	